

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5303000050 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2006, và giấy chứng nhận số 1200100557 đăng ký sửa đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Số 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty như sau:

- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất các loại sirô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh các loại sirô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng. Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Thu Phong	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/03/2011
Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/03/2011
Ông Phạm Quang Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/03/2011
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên	
Ông Lê Văn Châu	Thành viên	
Bà Trần Thị Tám	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông PHẠM QUANG BÌNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày **31 tháng 12 năm 2011** của
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
 Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của **Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco** (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của **Ban Tổng Giám đốc** Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của **Ban Tổng Giám đốc** Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào **ngày 31 tháng 12 năm 2011**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của **Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco**, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Cần Thơ, ngày 20 tháng 03 năm 2012

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.502.882.439	62.773.320.730
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.955.616.843	6.450.130.165
Tiền	111		10.955.616.843	2.450.130.165
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		22.633.610.208	23.001.494.501
Phải thu khách hàng	131	4.2	22.229.039.207	20.411.003.643
Trả trước cho người bán	132	4.3	694.421.000	2.678.172.790
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		-	14.754.392
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(289.849.999)	(102.436.324)
Hàng tồn kho	140	4.4	36.656.061.371	33.233.074.938
Hàng tồn kho	141		36.656.061.371	33.233.074.938
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		257.594.017	88.621.126
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.000.000	20.378.489
Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.362.263	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		27.989.117	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		68.242.637	68.242.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.774.724.312	28.432.474.796
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		26.757.547.007	28.432.474.796
Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	26.107.356.078	27.753.654.703
Nguyên giá	222		51.419.335.336	50.174.106.518
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.311.979.258)	(22.420.451.815)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.6	650.190.929	678.820.093
Nguyên giá	228		807.729.733	807.729.733
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.538.804)	(128.909.640)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		17.177.305	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		17.177.305	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.277.606.751	91.205.795.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		69.951.827.573	66.258.870.475
Nợ ngắn hạn	310		66.242.848.153	61.190.917.446
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.7	32.671.335.189	28.965.056.137
Phải trả cho người bán	312	4.8	24.941.598.942	26.278.275.956
Người mua trả tiền trước	313	4.9	3.892.329.735	2.884.875.529
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.10	738.148.450	436.583.350
Phải trả công nhân viên	315		3.615.147.784	2.260.508.558
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.11	323.804.719	341.141.488
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.12	60.483.334	24.476.428
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		3.708.979.420	5.067.953.029
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.13	3.708.979.420	5.067.953.029
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.325.779.178	24.946.925.051
Vốn chủ sở hữu	410	4.14	27.325.779.178	24.946.925.051
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Vốn khác của chủ sở hữu	413			
Cổ phiếu quỹ	414		-	(720.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(248.235.682)	
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.320.713.376	5.049.044.813
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.883.391.415	1.490.188.513
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.369.910.069	4.127.691.725
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.277.606.751	91.205.795.526

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		62.028.871	62.028.871
Ngoại tệ các loại (USD)		-	433
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

LÊ VĂN CHÂU
Kế toán trưởng

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		214.140.275.388	205.384.615.374
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.341.005.658	728.387.474
Doanh thu thuần	10	5.1	212.799.269.730	204.656.227.900
Giá vốn hàng bán	11	5.2	182.841.513.002	178.707.528.058
Lợi nhuận gộp	20		29.957.756.728	25.948.699.842
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	94.867.216	132.937.615
Chi phí tài chính	22	5.4	4.782.375.337	4.819.856.472
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.686.113.606	4.227.822.899
Chi phí bán hàng	24	5.5	10.953.576.466	9.082.821.583
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	9.881.909.391	7.924.709.123
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.434.762.750	4.254.250.279
Thu nhập khác	31	5.7	916.712.954	715.036.526
Chi phí khác	32		177.014.976	-
Lợi nhuận khác	40		739.697.978	715.036.526
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.174.460.728	4.969.286.805
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	450.579.730	518.610.988
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.723.880.998	4.450.675.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	510	3.156	3.040

LÊ VĂN CHÂU
Kế toán trưởng

PHẠM QUANG BÌNH

Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	02	152.926.353.662	149.743.103.748
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	03	(130.610.177.355)	(134.907.239.144)
Tiền chi trả cho người lao động	04	(8.870.041.759)	(9.047.685.847)
Tiền chi lãi vay	05	(4.645.224.237)	(4.227.822.899)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	12	(141.875.000)	(710.073.410)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.682.603.354	57.406.700
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.255.093.353)	(484.821.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.086.545.312	422.868.069
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.320.052.609)	(535.520.494)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	101.974.636	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	20.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.000.776	132.937.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.137.077.197)	(382.582.879)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	720.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.309.663.760	61.931.495.802
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.182.858.317)	(60.842.816.985)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.193.097.850)	(673.583.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	653.707.593	415.094.967
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	4.603.175.708	455.380.157
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	6.450.130.165	5.994.750.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(97.689.030)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	10.955.616.843	6.450.130.165

LÊ VĂN CHÂU
Kế toán trưởng

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5303000050 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2006, và giấy chứng nhận số 1200100557 đăng ký sửa đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Số 15 Đốc Bình Kiều, Phường 2, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất các loại sirô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh các loại sirô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng. Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 283 người, trong đó số nhân viên quản lý là 5 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong giai đoạn tài chính, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thanh toán vào thời điểm lập Báo cáo.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS10; nhưng trong năm tài chính này, Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh. Do số dư công nợ có gốc ngoại tệ chủ yếu là nhận ủy thác nhập khẩu nên Việc thay đổi cách ghi nhận này không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán trước thuế của Công so với việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS10.

Tỷ giá quy đổi các ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.646,50 VND/AUD.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính. Và được lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 12 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	5 – 10 năm

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác chờ phân bổ. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng và thời gian phân bổ như sau :

Chi phí trả trước ngắn hạn	12 tháng
Chi phí trả trước dài hạn	36 tháng

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 16% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 6%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương thực hiện là 2%

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá .

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.14 Các ưu đãi về thuế.

Căn cứ khoản 1 điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của nhà nước về việc chuyển công ty nhà nước thành cổ phần và khoản 3 điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề lĩnh vực quy định tại danh mục A phụ lục ban hành kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Theo các quy định trên với tình hình thực tế, lĩnh vực kinh doanh và sử dụng lao động công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với hình thức và mức ưu đãi như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược: Thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 2 năm (2006 - 2007). Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm liên tục tiếp theo (2008 - 2012).
- Đối với hoạt động kinh doanh: Thuế suất TNDN theo thuế suất phổ thông (25%). Được miễn thuế 2 năm (2006-2007). Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo (2008->2010).

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 6.1.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	3.286.522.487	2.027.997.909
Tiền gửi ngân hàng (i)	7.669.094.356	422.132.256
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	10.955.616.843	6.450.130.165

(i) Tại ngày 31/12/2011, số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 423,59 AUD tương đương 7.650.000 VND.

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng mua dược phẩm	22.229.039.207	20.411.003.643
	22.229.039.207	20.411.003.643

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước phí kiểm nghiệm thuốc	247.000.000	-
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên liệu	171.270.000	1.323.350.800
Trả trước cho nhà cung cấp dược phẩm	-	353.171.460
Trả trước cho nhà cung cấp tài sản cố định	276.151.000	1.001.650.530
	694.421.000	2.678.172.790

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên vật liệu	17.745.551.664	17.829.297.174
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.907.871.203	2.648.762.181
Thành phẩm	6.951.738.523	5.483.831.498
Hàng hóa	3.435.204.475	2.833.668.358
Hàng gửi đi bán	4.615.695.506	4.437.515.727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	36.656.061.371	33.233.074.938

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	14.689.560.693	23.175.757.883	1.326.717.118	10.982.070.824	50.174.106.518
Mua trong năm	-	1.295.228.818	-	18.738.909	1.313.967.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(18.738.909)	(18.738.909)
Vào ngày 31/12/2011	14.689.560.693	24.470.986.701	1.276.717.118	10.982.070.824	51.419.335.336
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	3.729.683.984	12.928.827.345	844.697.953	4.917.242.533	22.420.451.815
Khấu hao trong năm	382.893.722	1.739.513.592	110.469.776	708.650.353	2.941.527.443
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
Vào ngày 31/12/2011	4.112.577.706	14.668.340.937	905.167.729	5.625.892.886	25.311.979.258
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	10.959.876.709	10.246.930.538	482.019.165	6.064.828.291	27.753.654.703
Vào ngày 31/12/2011	10.576.982.987	9.802.645.764	371.549.389	5.356.177.938	26.107.356.078
				Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay	26.107.356.074 đồng
				Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.245.870.184 đồng
				Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	361.814.412 đồng

4.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình.

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ VH khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2011	550.000.000	109.396.399	148.333.334	807.729.733
Mua trong năm	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2011	550.000.000	109.396.399	148.333.334	807.729.733
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2011	-	52.093.524	76.816.116	128.909.640
Khấu hao trong năm	-	14.325.719	14.303.445	28.629.164
Vào ngày 31/12/2011	-	66.419.243	91.119.561	157.538.804
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2011	550.000.000	57.302.875	71.517.223	678.820.093
Vào ngày 31/12/2011	550.000.000	42.977.156	57.213.778	650.190.929

4.7 Vay ngắn hạn

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	(i)	27.288.202.131	23.264.453.465
Vay cá nhân	(ii)	5.383.133.058	5.700.602.672
		32.671.335.189	28.965.056.137

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, lãi suất vay tại ngày 31/12/2011 là 16,5%/năm, và được bảo đảm bằng hình thức thế chấp tài sản cố định của Công ty với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên Công ty theo từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể với hình thức vay tín chấp và lãi suất vay được điều chỉnh thấp hơn với lãi suất vay vốn tại ngân hàng.

4.8 Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả nhà cung cấp công cụ dụng cụ	54.140.744	24.290.020
Phải trả nhà cung cấp nguyên liệu	2.104.511.474	2.560.118.422
Phải trả nhà cung cấp dược phẩm	22.518.501.262	23.653.337.170
Phải trả nhà cung cấp tài sản cố định	264.445.462	40.530.344
	<u>24.941.598.942</u>	<u>26.278.275.956</u>

4.9 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhận trước tiền bán dược phẩm	3.892.329.735	2.884.875.529
	<u>3.892.329.735</u>	<u>2.884.875.529</u>

4.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	155.568.232	234.939.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	504.184.669	195.479.939
Thuế thu nhập cá nhân	78.395.549	6.163.492
	<u>738.148.450</u>	<u>436.583.350</u>

4.11 Phải trả khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	83.811.719	101.148.488
Nhận ký quỹ ngắn hạn	239.993.000	239.993.000
	<u>323.804.719</u>	<u>341.141.488</u>

4.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư ngày 01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư ngày 31/12/2011
Quỹ khen thưởng	19.642.261	314.216.003	294.290.000	39.568.264
Quỹ phúc lợi	4.834.167	313.877.336	297.796.433	20.915.070
	<u>24.476.428</u>	<u>628.093.339</u>	<u>592.086.433</u>	<u>60.483.334</u>

4.13 Nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn ngân hàng	(i) 3.708.979.420	5.067.953.029
	<u>3.708.979.420</u>	<u>5.067.953.029</u>

- (i) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với mục đích đầu tư cho dự án bổ sung thiết bị xưởng sản xuất thuốc Betalactam đạt tiêu chuẩn GMP-WHO và Thế chấp bằng chính tài sản cố định hình thành từ món vay đó) của Công ty.

Chi tiết số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31/12/2011 như sau:

Số hợp đồng	Hạn mức VND	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Vay dài hạn còn lại 31/12/2011 VND
100/2009/HĐ	3.539.995.048	5 năm	18,8%	2.048.691.048
11/2009/HĐ, Phụ lục hợp đồng 02/2009/PLHĐ	4.135.578.465	5 năm	18,8%	1.660.288.372
				<u>3.708.979.420</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2010	15.000.000.000	(720.000.000)	3.691.300.551	1.139.537.463	-	2.187.916.850	21.298.754.864
Lãi trong năm 2010	-	-	-	-	-	4.450.675.817	4.450.675.817
Trích lập quỹ	-	-	1.470.146.041	350.651.050	-	(1.820.797.091)	-
Chia cổ tức năm 2009 và các năm trước	-	-	-	-	-	(673.583.850)	(673.583.850)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Thuế TNDN được giảm	-	-	71.946.631	-	-	3.480.000	75.426.631
Giảm khác	-	-	(184.348.410)	-	-	(1)	(184.348.411)
Số dư ngày 31/12/2010	15.000.000.000	(720.000.000)	5.049.044.813	1.490.188.513	-	4.127.691.725	24.946.925.051
Lãi trong năm 2011	-	-	-	-	-	4.723.880.998	4.723.880.998
Giảm trong năm	-	720.000.000	-	-	-	-	720.000.000
Trích lập quỹ	-	-	1.271.668.563	393.202.902	-	(1.664.871.465)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(623.693.339)	(623.693.339)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(248.235.682)	-	(248.235.682)
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(2.193.097.850)	(2.193.097.850)
Số dư ngày 31/12/2011	15.000.000.000	-	6.320.713.376	1.883.391.415	(248.235.682)	4.369.910.069	27.325.779.178

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	-	-	4.215.000.000	28%
Phạm Trung Nghĩa	3.400.000.000	23%	3.400.000.000	23%
Nguyễn Văn Tám	4.260.000.000	28%	3.260.000.000	21%
Huỳnh Thị Nguyên Thủy	3.797.330.000	25%		
Các cá nhân khác	3.542.670.000	24%	4.125.000.000	28%
	15.000.000.000	100%	15.000.000.000	100%

Chia cổ tức trong kỳ

	2011 VND	2010 VND
Chia cổ tức của năm trước	2.193.097.850	673.583.850
Tạm ứng cổ tức trong năm	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Cổ phiếu phổ thông :		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	36.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.464.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: không

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	213.986.237.658	205.159.915.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.037.730	224.699.990
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.242.848.470	727.527.950
Giảm giá hàng bán	98.157.188	859.524
Doanh thu thuần	212.799.269.730	204.656.227.900

5.2 Giá vốn hàng bán

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn bán hàng	182.841.513.002	178.707.528.058
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	182.841.513.002	178.707.528.058

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	81.000.776	132.937.615
Lãi do chênh lệch tỷ giá	13.866.440	-
	94.867.216	132.937.615
5.4 Chi phí tài chính	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.686.113.606	4.227.822.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	96.261.731	592.033.573
	4.782.375.337	4.819.856.472
5.5 Chi phí bán hàng	2011 VND	2010 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	4.381.582.874	4.341.296.164
Chi phí dụng cụ đồ dùng	188.781.082	198.162.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.226.535	72.434.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.842.516	1.369.421.121
Chi phí bằng tiền khác	5.074.143.459	3.101.507.367
	10.953.576.466	9.082.821.583
5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.584.931.511	5.190.122.699
Chi phí đồ dùng văn phòng	818.106.928	307.953.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.465.643	145.495.946
Thuế, phí và lệ phí	162.354.204	134.354.203
Chi phí dự phòng	187.413.675	67.480.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.942.503	331.882.842
Chi phí bằng tiền khác	1.789.694.927	1.747.419.743
	9.881.909.391	7.924.709.123
5.7 Thu nhập khác	2011 VND	2010 VND
Tiền hỗ trợ bán hàng được hưởng	500.288.496	715.036.526
Thu thanh lý tài sản cố định	101.974.636	-
Thu nhập khác	314.449.822	-
	916.712.954	715.036.526

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.193.644.471	166.201.194.990
Chi phí nhân công	13.260.756.215	9.424.378.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.970.156.607	3.058.289.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.030.105.498	17.031.195.574
Chi phí bằng tiền khác	6.863.838.386	-
	131.318.501.177	195.715.058.764

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2011	2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.174.460.728	4.969.286.805
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	245.014.976	91.400.000
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	245.014.976	91.400.000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	245.014.976	91.400.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.419.475.704	5.060.686.805
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất	4.741.223.987	4.558.994.513
- Thu nhập khác	678.251.717	501.692.292
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất	20%	20%
- Thu nhập khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.117.807.727	1.037.221.976
Thuế TNDN được giảm 50% theo giấy phép ưu đãi	(474.122.399)	(518.610.988)
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC	(193.105.598)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	450.579.730	518.610.988

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.723.880.998	4.450.675.817
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.723.880.998	4.450.675.817
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.497.000	1.464.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.156	3.040

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Số liệu so sánh

Một vài số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước (năm 2010) được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo của năm tài chính hiện hành:

	Số liệu năm 2010 đã báo cáo VND	Điều chỉnh tăng/(giảm) VND	Số liệu năm 2010 được trình bày lại VND
Chi phí bán hàng	13.544.376.616	(4.461.555.033)	9.082.821.583
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.463.154.090	4.461.555.033	7.924.709.123

Nguyên nhân do phân loại lại chi phí lương nhân viên bán hàng và chi phí lương nhân viên quản lý doanh nghiệp.

6.2 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Lương và thưởng	1.077.266.297	860.147.978
	1.077.266.297	860.147.978

LÊ VĂN CHÂU
Kế toán trưởng

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2012